ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI THUỐC

Số: 1420 /QĐ-BVAB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN AN BÌNH

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về Lựa chọn Nhà thầu và mẫu hồ sơ Đấu thầu Hệ thống mạng Đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao nhiệm vụ "Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc";

Căn cứ Quyết định số 4505/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1327/QĐ-BVAB ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc (Bệnh viện An Bình) về việc thành lập Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc giai đoạn 2027-2028 tại Bệnh viện An Bình;

Căn cứ Công văn số 12081/SYT-NVD ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Sở Y tế về việc tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028.

Căn cứ Công văn số 820/BVAB ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc (Bệnh viện An Bình) về việc danh mục mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028;

Căn cứ Công văn số 649/BHXH-CĐBHYT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Bảo Hiểm Xã Hội Thành Phố Hồ Chí Minh về việc trả lời công văn số 820/BVAB ngày 26 tháng 8 năm 2026.

Theo đề nghị của Tổ Công tác Bệnh viện An Bình tại Tờ trình số 01/TTr-TCT ngày 03 tháng 9 năm 2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ Công tác, Khoa Dược, Phòng Tài chính – Kế toán và các bộ phận có liên quan trực thuộc Bệnh viện An Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- Bảo hiểm xã hội Thành phố;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, KD, TCT. (LVHK)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI THUỐC
GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN AN BÌNH

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

Hồ Hải Trường Giang

PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2027-2028

(Kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-BVAB ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Đơn vị mua sắm tập trung đối với thuốc – Giám đốc Bệnh viện An Bình)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện An Bình	Gói thầu thuốc Generic	Mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương giai đoạn 2027-2028	10.837.144.529.420	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế	Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	180 ngày	Quý III năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	Kể từ ngày có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2028 đối với thỏa thuận khung và hợp đồng mua sắm	2.633.801.078.578
Tổng giá gói thầu: 10.837.144.529.420 đồng *(Bằng chữ: Mười nghìn tám trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).*												

PHỤ LỤC II
DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC

(Đính kèm Quyết định số 1420/QĐ-BVAB ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Đơn vị mua sắm tập trung đối với thuốc – Giám đốc Bệnh viện An Bình)

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
1	Abacavir	Nhóm 5	300mg	Viên	Uống	Viên	790.410	8.370	6.615.731.700	117.986	987.542.820
2	Acarbose	Nhóm 1	100mg	Viên	Uống	Viên	2.630.776	4.500	11.838.492.000	688.192	3.096.864.000
3	Acarbose	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	4.161.580	4.000	16.646.320.000	1.109.106	4.436.424.000
4	Acarbose	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	4.070.120	1.197	4.871.933.640	1.069.288	1.279.937.736
5	Acarbose	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	2.015.740	2.600	5.240.924.000	494.450	1.285.570.000
6	Acarbose	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	3.711.600	1.750	6.495.300.000	971.378	1.699.911.500
7	Acarbose	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	9.938.780	567	5.635.288.260	2.754.092	1.561.570.164
8	Aceclofenac	Nhóm 1	100mg	Viên	Uống	Viên	3.245.070	5.900	19.145.913.000	824.721	4.865.853.900
9	Aceclofenac	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	343.400	3.500	1.201.900.000	81.380	284.830.000
10	Aceclofenac	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	637.580	325	207.213.500	161.510	52.490.750
11	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	4.458.836	4.612	20.564.151.632	995.264	4.590.157.568
12	Acetyl leucin	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	5.367.950	2.415	12.963.599.250	1.308.242	3.159.404.430
13	Acetyl leucin	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	8.638.916	2.200	19.005.615.200	2.097.254	4.613.958.800
14	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	11.849.650	357	4.230.325.050	2.838.042	1.013.180.994
15	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	Nhóm 1	100mg; 75mg	Viên	Uống	Viên	1.141.760	16.800	19.181.568.000	263.218	4.422.062.400
16	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	Nhóm 2	100mg; 75mg	Viên	Uống	Viên	1.886.020	9.500	17.917.190.000	481.804	4.577.138.000
17	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	Nhóm 3	100mg; 75mg	Viên	Uống	Viên	2.625.140	5.000	13.125.700.000	651.428	3.257.140.000
18	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	Nhóm 4	100mg; 75mg	Viên	Uống	Viên	1.131.620	1.102	1.247.045.240	231.714	255.348.828
19	Albumin	Nhóm 1	20% x 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	336.449	780.000	262.430.220.000	90.583	70.654.740.000
20	Albumin	Nhóm 2	20% x 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	210.166	742.888	156.129.799.408	56.673	42.101.691.624

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
21	Albumin	Nhóm 5	20% x 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	161.424	742.000	119.776.608.000	43.106	31.984.652.000
22	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	3.230.956	6.900	22.293.596.400	822.660	5.676.354.000
23	Alfuzosin	Nhóm 3	10mg	Viên	Uống	Viên	5.139.840	6.800	34.950.912.000	1.310.306	8.910.080.800
24	Alfuzosin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	13.243.074	6.489	85.934.307.186	3.609.084	23.419.346.076
25	Alfuzosin	Nhóm 5	10mg	Viên	Uống	Viên	2.742.170	6.439	17.656.832.630	790.451	5.089.713.989
26	Amitriptylin	Nhóm 1	25mg	Viên	Uống	Viên	1.541.184	4.180	6.442.149.120	419.994	1.755.574.920
27	Amitriptylin	Nhóm 2	25mg	Viên	Uống	Viên	3.029.266	2.200	6.664.385.200	803.156	1.766.943.200
28	Amitriptylin	Nhóm 4	25mg	Viên	Uống	Viên	3.858.730	180	694.571.400	870.620	156.711.600
29	Amlodipin; Atorvastatin	Nhóm 1	5mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	5.402.740	8.000	43.221.920.000	1.389.242	11.113.936.000
30	Amlodipin; Atorvastatin	Nhóm 2	5mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	15.528.404	3.800	59.007.935.200	3.509.026	13.334.298.800
31	Amlodipin; Atorvastatin	Nhóm 3	5mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	9.021.360	3.700	33.379.032.000	2.013.938	7.451.570.600
32	Amlodipin; Atorvastatin	Nhóm 4	5mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	11.258.336	3.250	36.589.592.000	2.413.940	7.845.305.000
33	Amlodipin; Telmisartan	Nhóm 1	5mg; 40mg	Viên	Uống	Viên	5.337.540	10.395	55.483.728.300	1.278.066	13.285.496.070
34	Amlodipin; Telmisartan	Nhóm 2	5mg; 40mg	Viên	Uống	Viên	2.520.268	4.359	10.985.848.212	375.916	1.638.617.844
35	Amlodipin; Telmisartan	Nhóm 3	5mg; 40mg	Viên	Uống	Viên	1.685.820	3.252	5.482.286.640	310.586	1.010.025.672
36	Amlodipin; Telmisartan	Nhóm 4	5mg; 40mg	Viên	Uống	Viên	7.580.092	3.252	24.650.459.184	1.451.888	4.721.539.776
37	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 1	10mg; 160mg	Viên	Uống	Viên	1.787.100	15.500	27.700.050.000	468.420	7.260.510.000
38	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 2	10mg; 160mg	Viên	Uống	Viên	2.480.550	9.345	23.180.739.750	648.333	6.058.671.885
39	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 3	10mg; 160mg	Viên	Uống	Viên	500.120	8.860	4.431.063.200	89.538	793.306.680
40	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 4	10mg; 160mg	Viên	Uống	Viên	1.540.800	8.400	12.942.720.000	377.610	3.171.924.000
41	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 1	5mg; 80mg	Viên	Uống	Viên	9.415.650	8.800	82.857.720.000	2.345.139	20.637.223.200
42	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 2	5mg; 80mg	Viên	Uống	Viên	9.052.760	3.740	33.857.322.400	2.212.840	8.276.021.600
43	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 3	5mg; 80mg	Viên	Uống	Viên	4.059.496	3.940	15.994.414.240	815.224	3.211.982.560
44	Amlodipin; Valsartan	Nhóm 4	5mg; 80mg	Viên	Uống	Viên	4.777.020	3.360	16.050.787.200	1.126.810	3.786.081.600

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
45	Amoxicilin	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	1.797.820	2.350	4.224.877.000	462.032	1.085.775.200
46	Amoxicilin	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	588.260	1.100	647.086.000	90.794	99.873.400
47	Amoxicilin	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	1.648.447	1.449	2.388.599.703	285.791	414.111.159
48	Amoxicilin	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	3.328.455	615	2.046.999.825	662.296	407.312.040
49	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 1	1g; 200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	537.110	42.000	22.558.620.000	75.111	3.154.662.000
50	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 2	1g; 200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	260.678	38.850	10.127.340.300	72.901	2.832.203.850
51	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 4	1g; 200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	78.828	29.925	2.358.927.900	15.428	461.682.900
52	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 1	250mg; 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	2.600.856	10.365	26.957.872.440	715.642	7.417.629.330
53	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 2	250mg; 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	1.404.366	5.500	7.724.013.000	334.850	1.841.675.000
54	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 3	250mg; 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	860.348	3.129	2.692.028.892	209.538	655.644.402
55	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 4	250mg; 31,25mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	1.062.896	1.016	1.079.902.336	274.277	278.665.432
56	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg; 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	2.104.116	10.780	22.682.370.480	462.762	4.988.574.360
57	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 2	500mg; 62,5mg	Viên	Uống	Viên	6.063.364	9.450	57.298.789.800	1.355.879	12.813.056.550
58	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 3	500mg; 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	746.636	3.650	2.725.221.400	152.432	556.376.800
59	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg; 62,5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	676.776	1.785	1.208.045.160	147.872	263.951.520
60	Amoxicilin; Acid clavulanic	Nhóm 4	500mg; 62,5mg	Viên	Uống	Viên	9.820.040	5.900	57.938.236.000	2.279.176	13.447.138.400
61	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 1	1g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	250.240	55.000	13.763.200.000	31.448	1.729.640.000
62	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 2	1g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	457.124	45.000	20.570.580.000	60.431	2.719.395.000
63	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 4	1g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	189.700	29.500	5.596.150.000	32.028	944.826.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
64	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 1	2g; 1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	184.040	120.000	22.084.800.000	37.962	4.555.440.000
65	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 2	2g; 1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	631.108	84.000	53.013.072.000	163.506	13.734.504.000
66	Ampicilin; Sulbactam	Nhóm 4	2g; 1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	363.580	55.000	19.996.900.000	99.630	5.479.650.000
67	Atorvastatin	Nhóm 1	40mg	Viên	Uống	Viên	3.470.765	10.500	36.443.032.500	1.003.682	10.538.661.000
68	Atorvastatin	Nhóm 2	40mg	Viên	Uống	Viên	10.263.374	750	7.697.530.500	2.340.458	1.755.343.500
69	Atorvastatin	Nhóm 4	40mg	Viên	Uống	Viên	14.892.146	480	7.148.230.080	3.929.221	1.886.026.080
70	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 1	10mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	1.035.490	8.900	9.215.861.000	242.175	2.155.357.500
71	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 2	10mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	2.017.900	5.400	10.896.660.000	415.230	2.242.242.000
72	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 4	10mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	3.443.280	602	2.072.854.560	941.992	567.079.184
73	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 1	20mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	3.816.068	9.900	37.779.073.200	1.066.974	10.563.042.600
74	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 2	20mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	11.407.762	6.350	72.439.288.700	2.296.546	14.583.067.100
75	Atorvastatin; Ezetimibe	Nhóm 4	20mg; 10mg	Viên	Uống	Viên	7.898.930	878	6.935.260.540	2.171.883	1.906.913.274
76	Betahistin dihydroclorid	Nhóm 1	24mg	Viên	Uống	Viên	2.657.228	5.616	14.922.992.448	688.072	3.864.212.352
77	Betahistin dihydroclorid	Nhóm 2	24mg	Viên	Uống	Viên	6.124.300	2.800	17.148.040.000	1.399.636	3.918.980.800
78	Betahistin dihydroclorid	Nhóm 4	24mg	Viên	Uống	Viên	22.473.721	352	7.910.749.792	5.426.842	1.910.248.384
79	Bilastine	Nhóm 1	20mg	Viên	Uống	Viên	1.547.842	9.000	13.930.578.000	414.132	3.727.188.000
80	Bilastine	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	3.416.032	8.600	29.377.875.200	694.999	5.976.991.400
81	Bilastine	Nhóm 3	20mg	Viên	Uống	Viên	3.698.342	8.800	32.545.409.600	661.942	5.825.089.600
82	Bilastine	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	3.338.910	1.365	4.557.612.150	896.534	1.223.768.910
83	Bisoprolol	Nhóm 1	2,5mg	Viên	Uống	Viên	27.941.522	684	19.112.001.048	6.488.961	4.438.449.324
84	Bisoprolol	Nhóm 2	2,5mg	Viên	Uống	Viên	33.295.646	535	17.813.170.610	8.835.661	4.727.078.635
85	Bisoprolol	Nhóm 3	2,5mg	Viên	Uống	Viên	32.847.372	550	18.066.054.600	8.655.032	4.760.267.600

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
86	Bisoprolol	Nhóm 4	2,5mg	Viên	Uống	Viên	43.229.754	55	2.377.636.470	10.787.268	593.299.740
87	Budesonid	Nhóm 1	0,5mg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	586.092	12.000	7.033.104.000	135.689	1.628.268.000
88	Budesonid	Nhóm 4	0,5mg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	556.742	12.000	6.680.904.000	129.142	1.549.704.000
89	Budesonid	Nhóm 4	1mg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	736.844	18.000	13.263.192.000	196.941	3.544.938.000
90	Candesartan	Nhóm 1	16mg	Viên	Uống	Viên	548.000	6.660	3.649.680.000	106.932	712.167.120
91	Candesartan	Nhóm 2	16mg	Viên	Uống	Viên	1.091.124	3.699	4.036.067.676	252.938	935.617.662
92	Candesartan	Nhóm 3	16mg	Viên	Uống	Viên	6.934.330	5.900	40.912.547.000	1.784.595	10.529.110.500
93	Candesartan	Nhóm 4	16mg	Viên	Uống	Viên	2.292.566	625	1.432.853.750	505.323	315.826.875
94	Candesartan	Nhóm 1	8mg	Viên	Uống	Viên	1.680.294	4.500	7.561.323.000	448.557	2.018.506.500
95	Candesartan	Nhóm 2	8mg	Viên	Uống	Viên	1.244.438	3.250	4.044.423.500	274.301	891.478.250
96	Candesartan	Nhóm 3	8mg	Viên	Uống	Viên	9.542.704	3.900	37.216.545.600	2.160.440	8.425.716.000
97	Candesartan	Nhóm 4	8mg	Viên	Uống	Viên	2.811.366	315	885.580.290	674.319	212.410.485
98	Carbamazepin	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	4.615.280	928	4.282.979.840	666.674	618.673.472
99	Carboplatin	Nhóm 2	150mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	88.098	840.000	74.002.320.000	9.773	8.209.320.000
100	Carboplatin	Nhóm 4	150mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	290.768	514.920	149.722.258.560	49.198	25.333.034.160
101	Carboplatin	Nhóm 5	150mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	40.312	514.920	20.757.455.040	11.533	5.938.572.360
102	Caspofungin	Nhóm 1	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	15.738	1.218.000	19.168.884.000	4.424	5.388.432.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
103	Caspofungin	Nhóm 2	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	26.710	1.218.000	32.532.780.000	7.329	8.926.722.000
104	Caspofungin	Nhóm 5	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.960	1.088.639	2.133.732.440	584	635.765.176
105	Caspofungin	Nhóm 1	70mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	2.728	2.206.000	6.017.968.000	714	1.575.084.000
106	Caspofungin	Nhóm 2	70mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	3.514	1.656.000	5.819.184.000	810	1.341.360.000
107	Caspofungin	Nhóm 5	70mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	490	1.603.008	785.473.920	129	206.788.032
108	Cefaclor	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	2.962.060	11.000	32.582.660.000	833.098	9.164.078.000
109	Cefaclor	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	855.070	5.590	4.779.841.300	210.375	1.175.996.250
110	Cefaclor	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	2.289.356	8.358	19.134.437.448	575.721	4.811.876.118
111	Cefaclor	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	1.096.050	3.900	4.274.595.000	242.345	945.145.500
112	Cefdinir	Nhóm 2	300mg	Viên	Uống	Viên	1.186.420	6.870	8.150.705.400	299.540	2.057.839.800
113	Cefdinir	Nhóm 3	300mg	Viên	Uống	Viên	3.034.880	10.650	32.321.472.000	697.252	7.425.733.800
114	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	989.840	2.800	2.771.552.000	283.238	793.066.400
115	Cefixim	Nhóm 1	200mg	Viên	Uống	Viên	7.380.770	15.450	114.032.896.500	1.772.025	27.377.786.250
116	Cefixim	Nhóm 2	200mg	Viên	Uống	Viên	1.771.980	3.400	6.024.732.000	420.022	1.428.074.800
117	Cefixim	Nhóm 3	200mg	Viên	Uống	Viên	2.032.960	966	1.963.839.360	554.546	535.691.436
118	Cefixim	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	2.164.980	966	2.091.370.680	606.286	585.672.276
119	Cefoperazon	Nhóm 1	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	294.771	54.000	15.917.634.000	63.986	3.455.244.000
120	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	218.120	42.000	9.161.040.000	56.702	2.381.484.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
121	Cefoperazon	Nhóm 4	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	39.500	27.800	1.098.100.000	11.210	311.638.000
122	Cefoperazon	Nhóm 1	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	265.260	120.000	31.831.200.000	35.418	4.250.160.000
123	Cefoperazon	Nhóm 2	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	260.168	80.000	20.813.440.000	76.198	6.095.840.000
124	Cefoperazon	Nhóm 4	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	262.880	60.000	15.772.800.000	73.064	4.383.840.000
125	Cefoxitin	Nhóm 1	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	273.902	105.000	28.759.710.000	56.090	5.889.450.000
126	Cefoxitin	Nhóm 2	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	196.040	54.900	10.762.596.000	46.098	2.530.780.200
127	Cefoxitin	Nhóm 4	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	191.620	50.000	9.581.000.000	56.324	2.816.200.000
128	Cefoxitin	Nhóm 5	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	53.640	44.600	2.392.344.000	11.500	512.900.000
129	Cefoxitin	Nhóm 1	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	236.679	200.000	47.335.800.000	67.019	13.403.800.000
130	Cefoxitin	Nhóm 2	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	165.640	99.750	16.522.590.000	31.584	3.150.504.000
131	Cefoxitin	Nhóm 4	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	13.480	86.000	1.159.280.000	3.914	336.604.000
132	Cefpodoxim	Nhóm 1	200mg	Viên	Uống	Viên	335.350	10.500	3.521.175.000	75.647	794.293.500
133	Cefpodoxim	Nhóm 2	200mg	Viên	Uống	Viên	898.440	6.200	5.570.328.000	246.371	1.527.500.200
134	Cefpodoxim	Nhóm 3	200mg	Viên	Uống	Viên	1.081.590	5.250	5.678.347.500	264.112	1.386.588.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
135	Cefpodoxim	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	869.330	1.580	1.373.541.400	220.512	348.408.960
136	Ceftriaxon	Nhóm 1	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	670.664	29.100	19.516.322.400	182.141	5.300.303.100
137	Ceftriaxon	Nhóm 2	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	318.930	27.800	8.866.254.000	84.827	2.358.190.600
138	Ceftriaxon	Nhóm 4	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	280.296	27.000	7.567.992.000	80.770	2.180.790.000
139	Cefuroxim	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	2.477.138	17.400	43.102.201.200	558.797	9.723.067.800
140	Cefuroxim	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	1.738.510	4.200	7.301.742.000	343.856	1.444.195.200
141	Cefuroxim	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	2.195.220	3.700	8.122.314.000	475.200	1.758.240.000
142	Cefuroxim	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	3.669.440	2.051	7.526.021.440	895.918	1.837.527.818
143	Celecoxib	Nhóm 1	200mg	Viên	Uống	Viên	3.516.674	9.100	32.001.733.400	729.095	6.634.764.500
144	Celecoxib	Nhóm 2	200mg	Viên	Uống	Viên	5.555.190	750	4.166.392.500	1.095.915	821.936.250
145	Celecoxib	Nhóm 3	200mg	Viên	Uống	Viên	5.398.310	903	4.874.673.930	1.119.715	1.011.102.645
146	Celecoxib	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	11.989.550	312	3.740.739.600	2.698.093	841.805.016
147	Cilnidipin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	1.768.984	6.400	11.321.497.600	293.328	1.877.299.200
148	Cilnidipin	Nhóm 3	10mg	Viên	Uống	Viên	8.770.610	6.200	54.377.782.000	2.242.333	13.902.464.600
149	Cilnidipin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	1.659.756	945	1.568.469.420	359.454	339.684.030
150	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	348.427	35.650	12.421.422.550	80.581	2.872.712.650
151	Ciprofloxacin	Nhóm 2	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	216.502	34.230	7.410.863.460	59.889	2.050.000.470
152	Ciprofloxacin	Nhóm 4	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	332.206	10.350	3.438.332.100	76.976	796.701.600

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
153	Ciprofloxacin	Nhóm 1	400mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	193.440	35.800	6.925.152.000	47.571	1.703.041.800
154	Ciprofloxacin	Nhóm 2	400mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	96.982	34.900	3.384.671.800	26.450	923.105.000
155	Ciprofloxacin	Nhóm 4	400mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	227.510	33.150	7.541.956.500	62.783	2.081.256.450
156	Clindamycin	Nhóm 1	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	139.481	97.000	13.529.657.000	35.935	3.485.695.000
157	Clindamycin	Nhóm 2	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	76.430	81.000	6.190.830.000	21.179	1.715.499.000
158	Clindamycin	Nhóm 4	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	137.210	9.200	1.262.332.000	36.248	333.481.600
159	Clorpromazin	Nhóm 2	25mg	Viên	Uống	Viên	235.570	210	49.469.700	34.715	7.290.150
160	Clorpromazin	Nhóm 4	25mg	Viên	Uống	Viên	701.330	112	78.548.960	142.708	15.983.296
161	Clorpromazin	Nhóm 5	25mg	Viên	Uống	Viên	43.200	112	4.838.400	2.400	268.800
162	Colistin	Nhóm 1	1 MIU (33,33mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	192.194	378.000	72.649.332.000	50.115	18.943.470.000
163	Colistin	Nhóm 2	1 MIU (33,33mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	307.168	300.000	92.150.400.000	84.796	25.438.800.000
164	Colistin	Nhóm 4	1 MIU (33,33mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	179.280	166.000	29.760.480.000	50.828	8.437.448.000
165	Colistin	Nhóm 2	2 MIU (66,67mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	163.158	600.000	97.894.800.000	44.249	26.549.400.000
166	Colistin	Nhóm 4	2 MIU (66,67mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	83.078	310.000	25.754.180.000	24.853	7.704.430.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
167	Colistin	Nhóm 5	2 MIU (66,67mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	7.916	295.000	2.335.220.000	1.744	514.480.000
168	Colistin	Nhóm 2	3 MIU (100mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	126.941	850.000	107.899.850.000	36.223	30.789.550.000
169	Colistin	Nhóm 4	3 MIU (100mg)	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	50.922	629.000	32.029.938.000	14.912	9.379.648.000
170	Dabigatran	Nhóm 2	110mg	Viên	Uống	Viên	224.716	23.000	5.168.468.000	64.890	1.492.470.000
171	Dabigatran	Nhóm 4	110mg	Viên	Uống	Viên	1.243.196	19.000	23.620.724.000	286.706	5.447.414.000
172	Dapagliflozin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	10.457.660	3.500	36.601.810.000	2.729.031	9.551.608.500
173	Dapagliflozin	Nhóm 3	10mg	Viên	Uống	Viên	2.212.380	11.991	26.528.648.580	622.397	7.463.162.427
174	Dapagliflozin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	14.447.200	1.348	19.474.825.600	4.196.659	5.657.096.332
175	Dapagliflozin	Nhóm 5	10mg	Viên	Uống	Viên	2.512.000	1.288	3.235.456.000	752.000	968.576.000
176	Diosmin	Nhóm 1	600mg	Viên	Uống	Viên	7.338.580	6.816	50.019.761.280	1.714.846	11.688.390.336
177	Diosmin	Nhóm 2	600mg	Viên	Uống	Viên	11.223.800	4.250	47.701.150.000	2.604.750	11.070.187.500
178	Diosmin	Nhóm 4	600mg	Viên	Uống	Viên	10.422.880	1.050	10.944.024.000	2.447.719	2.570.104.950
179	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 1	450mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	19.580.799	3.200	62.658.556.800	4.801.528	15.364.889.600
180	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 2	450mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	40.524.700	1.100	44.577.170.000	11.045.639	12.150.202.900
181	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 4	450mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	77.687.020	650	50.496.563.000	20.931.476	13.605.459.400
182	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 2	900mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	7.689.990	6.200	47.677.938.000	1.732.626	10.742.281.200
183	Diosmin; Hesperidin	Nhóm 4	900mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	2.313.560	2.300	5.321.188.000	630.456	1.450.048.800
184	Doripenem	Nhóm 2	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	151.345	684.789	103.639.391.205	39.764	27.229.949.796
185	Doripenem	Nhóm 4	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	108.529	615.000	66.745.335.000	27.735	17.057.025.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
186	Doripenem	Nhóm 5	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	31.390	520.000	16.322.800.000	6.317	3.284.840.000
187	Dutasterid	Nhóm 1	0,5mg	Viên	Uống	Viên	2.635.100	9.680	25.507.768.000	620.520	6.006.633.600
188	Dutasterid	Nhóm 2	0,5mg	Viên	Uống	Viên	4.360.990	7.000	30.526.930.000	1.100.229	7.701.603.000
189	Dutasterid	Nhóm 4	0,5mg	Viên	Uống	Viên	6.497.570	2.940	19.102.855.800	1.781.095	5.236.419.300
190	Empagliflozin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	3.263.660	18.000	58.745.880.000	836.989	15.065.802.000
191	Empagliflozin	Nhóm 3	10mg	Viên	Uống	Viên	3.066.500	16.800	51.517.200.000	741.863	12.463.298.400
192	Empagliflozin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	6.826.770	940	6.417.163.800	1.605.420	1.509.094.800
193	Empagliflozin	Nhóm 2	25mg	Viên	Uống	Viên	5.017.168	20.000	100.343.360.000	1.275.070	25.501.400.000
194	Empagliflozin	Nhóm 3	25mg	Viên	Uống	Viên	1.742.850	18.900	32.939.865.000	469.161	8.867.142.900
195	Empagliflozin	Nhóm 4	25mg	Viên	Uống	Viên	10.159.820	1.190	12.090.185.800	2.425.911	2.886.834.090
196	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Viên	Uống	Viên	647.122	18.000	11.648.196.000	181.942	3.274.956.000
197	Entecavir	Nhóm 2	0,5mg	Viên	Uống	Viên	1.236.504	12.300	15.208.999.200	195.998	2.410.775.400
198	Entecavir	Nhóm 3	0,5mg	Viên	Uống	Viên	1.815.184	16.900	30.676.609.600	437.252	7.389.558.800
199	Entecavir	Nhóm 4	0,5mg	Viên	Uống	Viên	1.018.722	1.550	1.579.019.100	248.100	384.555.000
200	Erythropoietin alfa	Nhóm 2	2.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	424.284	175.000	74.249.700.000	104.696	18.321.800.000
201	Erythropoietin alfa	Nhóm 4	2.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	436.686	135.000	58.952.610.000	119.549	16.139.115.000
202	Erythropoietin alfa	Nhóm 5	2.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	123.640	65.700	8.123.148.000	32.023	2.103.911.100
203	Erythropoietin alfa	Nhóm 2	4.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	136.696	289.989	39.640.336.344	27.162	7.876.681.218
204	Erythropoietin alfa	Nhóm 4	4.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	590.366	282.000	166.483.212.000	151.690	42.776.580.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
205	Erythropoietin alfa	Nhóm 5	4.000IU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	239.600	191.860	45.969.656.000	49.761	9.547.145.460
206	Etoricoxib	Nhóm 1	90mg	Viên	Uống	Viên	1.075.460	7.515	8.082.081.900	220.954	1.660.469.310
207	Etoricoxib	Nhóm 2	90mg	Viên	Uống	Viên	1.000.190	1.456	1.456.276.640	235.455	342.822.480
208	Etoricoxib	Nhóm 3	90mg	Viên	Uống	Viên	823.080	4.000	3.292.320.000	182.343	729.372.000
209	Etoricoxib	Nhóm 4	90mg	Viên	Uống	Viên	2.039.136	1.456	2.968.982.016	568.826	828.210.656
210	Ethambutol	Nhóm 4	400mg	Viên	Uống	Viên	12.192.398	1.250	15.240.497.500	1.647.620	2.059.525.000
211	Ethambutol	Nhóm 5	400mg	Viên	Uống	Viên	2.566.900	1.250	3.208.625.000	450.210	562.762.500
212	Felodipin	Nhóm 1	5mg	Viên	Uống	Viên	374.000	1.400	523.600.000	105.852	148.192.800
213	Felodipin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	9.745.470	1.400	13.643.658.000	2.706.733	3.789.426.200
214	Felodipin	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	8.140.268	1.197	9.743.900.796	2.297.222	2.749.774.734
215	Felodipin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	2.437.856	1.134	2.764.528.704	467.160	529.759.440
216	Fenofibrat	Nhóm 1	145mg	Viên	Uống	Viên	3.129.630	7.000	21.907.410.000	742.711	5.198.977.000
217	Fenofibrat	Nhóm 2	145mg	Viên	Uống	Viên	3.680.270	5.580	20.535.906.600	803.721	4.484.763.180
218	Fenofibrat	Nhóm 4	145mg	Viên	Uống	Viên	7.370.300	1.750	12.898.025.000	1.896.548	3.318.959.000
219	Fenofibrat	Nhóm 1	160mg	Viên	Uống	Viên	4.858.660	5.800	28.180.228.000	849.043	4.924.449.400
220	Fenofibrat	Nhóm 2	160mg	Viên	Uống	Viên	2.558.076	1.279	3.271.779.204	731.338	935.381.302
221	Fenofibrat	Nhóm 3	160mg	Viên	Uống	Viên	3.828.140	3.150	12.058.641.000	1.063.378	3.349.640.700
222	Fenofibrat	Nhóm 4	160mg	Viên	Uống	Viên	1.889.620	590	1.114.875.800	482.550	284.704.500
223	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Viên	Uống	Viên	4.474.330	2.200	9.843.526.000	1.098.235	2.416.117.000
224	Fenofibrat	Nhóm 3	200mg	Viên	Uống	Viên	1.614.520	2.900	4.682.108.000	361.392	1.048.036.800
225	Fenofibrat	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	4.013.950	380	1.525.301.000	961.729	365.457.020
226	Fluoxetin	Nhóm 1	20mg	Viên	Uống	Viên	1.181.940	4.200	4.964.148.000	279.742	1.174.916.400
227	Fluoxetin	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	543.245	1.100	597.569.500	140.328	154.360.800
228	Fluoxetin	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	648.555	670	434.531.850	125.442	84.046.140

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
229	Fluvastatin	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	4.429.560	5.500	24.362.580.000	1.051.806	5.784.933.000
230	Fluvastatin	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	3.023.320	4.375	13.227.025.000	592.652	2.592.852.500
231	Fluvastatin	Nhóm 2	40mg	Viên	Uống	Viên	5.420.280	6.500	35.231.820.000	1.220.686	7.934.459.000
232	Fluvastatin	Nhóm 4	40mg	Viên	Uống	Viên	1.399.400	5.750	8.046.550.000	311.029	1.788.416.750
233	Gabapentin	Nhóm 1	300mg	Viên	Uống	Viên	9.911.076	5.000	49.555.380.000	2.151.500	10.757.500.000
234	Gabapentin	Nhóm 2	300mg	Viên	Uống	Viên	6.289.160	670	4.213.737.200	1.469.224	984.380.080
235	Gabapentin	Nhóm 3	300mg	Viên	Uống	Viên	10.083.950	3.150	31.764.442.500	2.440.182	7.686.573.300
236	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	14.239.120	385	5.482.061.200	4.028.563	1.550.996.755
237	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 2	2,5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	962.820	2.100	2.021.922.000	225.086	472.680.600
238	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 3	2,5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	1.228.820	1.700	2.088.994.000	249.750	424.575.000
239	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 4	2,5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	6.014.900	1.365	8.210.338.500	1.403.936	1.916.372.640
240	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 2	5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	2.923.680	2.310	6.753.700.800	803.348	1.855.733.880
241	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 3	5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	1.372.524	979	1.343.700.996	288.358	282.302.482
242	Glibenclamid; Metformin	Nhóm 4	5mg; 500mg	Viên	Uống	Viên	1.132.390	979	1.108.609.810	138.263	135.359.477
243	Gliclazid	Nhóm 1	30mg	Viên	Uống	Viên	23.058.376	2.600	59.951.777.600	5.744.190	14.934.894.000
244	Gliclazid	Nhóm 2	30mg	Viên	Uống	Viên	23.534.808	510	12.002.752.080	5.417.058	2.762.699.580
245	Gliclazid	Nhóm 3	30mg	Viên	Uống	Viên	9.419.024	562	5.293.491.488	2.420.408	1.360.269.296
246	Gliclazid	Nhóm 4	30mg	Viên	Uống	Viên	16.601.788	410	6.806.733.080	3.765.922	1.544.028.020
247	Gliclazid	Nhóm 1	60mg	Viên	Uống	Viên	17.183.560	4.800	82.481.088.000	3.875.814	18.603.907.200
248	Gliclazid	Nhóm 2	60mg	Viên	Uống	Viên	10.787.058	1.200	12.944.469.600	2.405.015	2.886.018.000
249	Gliclazid	Nhóm 3	60mg	Viên	Uống	Viên	7.155.188	588	4.207.250.544	1.922.460	1.130.406.480
250	Gliclazid	Nhóm 4	60mg	Viên	Uống	Viên	12.522.528	588	7.363.246.464	2.868.470	1.686.660.360
251	Haloperidol	Nhóm 2	2mg	Viên	Uống	Viên	1.370.477	180	246.685.860	228.139	41.065.020
252	Haloperidol	Nhóm 4	2mg	Viên	Uống	Viên	1.371.255	130	178.263.150	283.532	36.859.160
253	Haloperidol	Nhóm 5	2mg	Viên	Uống	Viên	158.393	130	20.591.090	27.940	3.632.200

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
254	Haloperidol	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	308.320	483	148.918.560	41.904	20.239.632
255	Imidapril	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	3.426.422	1.338	4.584.552.636	973.264	1.302.227.232
256	Imidapril	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	4.029.230	3.700	14.908.151.000	1.143.401	4.230.583.700
257	Imidapril	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	2.644.632	680	1.798.349.760	659.794	448.659.920
258	Iohexol	Nhóm 2	tương đương 30g Iod	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	87.640	432.999	37.948.032.360	19.574	8.475.522.426
259	Iohexol	Nhóm 5	tương đương 30g Iod	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	12.820	432.999	5.551.047.180	3.706	1.604.694.294
260	Irbesartan	Nhóm 1	75mg	Viên	Uống	Viên	3.061.102	5.000	15.305.510.000	720.540	3.602.700.000
261	Irbesartan	Nhóm 2	75mg	Viên	Uống	Viên	786.624	2.500	1.966.560.000	180.400	451.000.000
262	Irbesartan	Nhóm 3	75mg	Viên	Uống	Viên	3.946.640	2.394	9.448.256.160	873.068	2.090.124.792
263	Irbesartan	Nhóm 4	75mg	Viên	Uống	Viên	1.100.456	2.100	2.310.957.600	203.742	427.858.200
264	Irbesartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 1	150mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	990.440	4.520	4.476.788.800	198.662	897.952.240
265	Irbesartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 2	150mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	1.047.244	1.487	1.557.251.828	254.096	377.840.752
266	Irbesartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 3	150mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	6.138.200	3.465	21.268.863.000	1.323.780	4.586.897.700
267	Irbesartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 4	150mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	1.674.256	492	823.733.952	417.404	205.362.768
268	Isoniazid	Nhóm 4	150mg	Viên	Uống	Viên	465.644	300	139.693.200	70.200	21.060.000
269	Isoniazid	Nhóm 5	150mg	Viên	Uống	Viên	82.480	300	24.744.000	18.504	5.551.200
270	Isoniazid	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	966.980	650	628.537.000	220.572	143.371.800
271	Itoprid	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	9.492.450	4.450	42.241.402.500	2.517.445	11.202.630.250
272	Itoprid	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	4.077.910	1.245	5.076.997.950	1.208.513	1.504.598.685
273	Itoprid	Nhóm 3	50mg	Viên	Uống	Viên	10.223.620	4.090	41.814.605.800	2.752.556	11.257.954.040
274	Itoprid	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	9.508.970	790	7.512.086.300	2.346.111	1.853.427.690
275	Ivabradin	Nhóm 1	5mg	Viên	Uống	Viên	3.130.578	4.050	12.678.840.900	770.957	3.122.375.850
276	Ivabradin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	3.220.950	1.590	5.121.310.500	735.903	1.170.085.770

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
277	Ivabradin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	2.291.690	862	1.975.436.780	639.535	551.279.170
278	Ivabradin	Nhóm 1	7,5mg	Viên	Uống	Viên	938.130	6.800	6.379.284.000	246.841	1.678.518.800
279	Ivabradin	Nhóm 2	7,5mg	Viên	Uống	Viên	2.995.410	1.850	5.541.508.500	768.483	1.421.693.550
280	Ivabradin	Nhóm 4	7,5mg	Viên	Uống	Viên	1.953.360	1.218	2.379.192.480	541.482	659.525.076
281	Lacidipin	Nhóm 1	4mg	Viên	Uống	Viên	2.774.970	6.489	18.006.780.330	634.187	4.115.239.443
282	Lacidipin	Nhóm 2	4mg	Viên	Uống	Viên	694.608	2.600	1.805.980.800	150.900	392.340.000
283	Lacidipin	Nhóm 4	4mg	Viên	Uống	Viên	1.858.852	1.150	2.137.679.800	540.192	621.220.800
284	Lactulose	Nhóm 1	≈ 10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	3.147.726	5.500	17.312.493.000	722.354	3.972.947.000
285	Lactulose	Nhóm 5	≈ 10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	844.580	5.500	4.645.190.000	207.764	1.142.702.000
286	Lamivudin	Nhóm 2	150mg	Viên	Uống	Viên	179.320	6.490	1.163.786.800	17.176	111.472.240
287	Lamivudin	Nhóm 4	150mg	Viên	Uống	Viên	728.526	882	642.559.932	123.137	108.606.834
288	Lamivudin	Nhóm 5	150mg	Viên	Uống	Viên	1.746.710	882	1.540.598.220	277.523	244.775.286
289	Lamivudin; Tenofovir disoproxil fumarat; Dolutegravir	Nhóm 3	300mg; 300mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	11.894.722	3.945	46.924.678.290	2.027.356	7.997.919.420
290	Lamivudin; Tenofovir disoproxil fumarat; Dolutegravir	Nhóm 4	300mg; 300mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	1.725.584	3.945	6.807.428.880	73.948	291.724.860
291	Lamivudin; Tenofovir disoproxil fumarat; Dolutegravir	Nhóm 5	300mg; 300mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	16.316.812	3.545	57.843.098.540	2.848.121	10.096.588.945
292	Lamivudin; Zidovudin	Nhóm 2	150mg; 300mg	Viên	Uống	Viên	818.804	2.990	2.448.223.960	137.266	410.425.340
293	Lamivudin; Zidovudin	Nhóm 5	150mg; 300mg	Viên	Uống	Viên	454.276	2.800	1.271.972.800	60.696	169.948.800
294	Lansoprazol	Nhóm 1	30mg	Viên	Uống	Viên	6.268.800	9.450	59.240.160.000	1.460.034	13.797.321.300
295	Lansoprazol	Nhóm 2	30mg	Viên	Uống	Viên	3.674.300	1.395	5.125.648.500	1.017.142	1.418.913.090
296	Lansoprazol	Nhóm 4	30mg	Viên	Uống	Viên	14.108.260	280	3.950.312.800	3.666.468	1.026.611.040
297	Lercanidipin	Nhóm 1	10mg	Viên	Uống	Viên	2.651.960	8.090	21.454.356.400	678.666	5.490.407.940
298	Lercanidipin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	1.155.858	6.998	8.088.694.284	158.869	1.111.765.262
299	Lercanidipin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	3.335.936	690	2.301.795.840	912.547	629.657.430

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
300	Levetiracetam	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	2.644.386	14.700	38.872.474.200	734.342	10.794.827.400
301	Levetiracetam	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	2.056.508	4.500	9.254.286.000	593.040	2.668.680.000
302	Levetiracetam	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	3.370.770	7.350	24.775.159.500	970.195	7.130.933.250
303	Levetiracetam	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	3.249.540	903	2.934.334.620	965.332	871.694.796
304	Levodopa; Carbidopa	Nhóm 2	250mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	3.787.150	5.494	20.806.602.100	1.020.619	5.607.280.786
305	Levodopa; Carbidopa	Nhóm 4	250mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	6.813.720	3.444	23.466.451.680	1.875.548	6.459.387.312
306	Levodopa; Carbidopa	Nhóm 5	250mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	1.984.960	3.150	6.252.624.000	523.464	1.648.911.600
307	Levofloxacin	Nhóm 1	750mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	532.075	250.000	133.018.750.000	131.923	32.980.750.000
308	Levofloxacin	Nhóm 2	750mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	346.632	153.000	53.034.696.000	95.408	14.597.424.000
309	Levofloxacin	Nhóm 4	750mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	215.920	18.068	3.901.242.560	60.758	1.097.775.544
310	Linagliptin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	6.024.686	2.345	14.127.888.670	1.311.379	3.075.183.755
311	Linagliptin	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	3.990.190	6.533	26.067.911.270	1.137.757	7.432.966.481
312	Linagliptin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	14.893.454	1.029	15.325.364.166	3.977.789	4.093.144.881
313	Linezolid	Nhóm 1	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	182.050	340.000	61.897.000.000	47.779	16.244.860.000
314	Linezolid	Nhóm 2	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	51.119	269.000	13.751.011.000	14.832	3.989.808.000
315	Linezolid	Nhóm 4	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	144.610	195.000	28.198.950.000	38.214	7.451.730.000
316	Linezolid	Nhóm 5	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	58.690	89.964	5.279.987.160	13.507	1.215.143.748
317	Lopinavir; Ritonavir	Nhóm 1	200mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	1.014.780	12.941	13.132.267.980	182.386	2.360.257.226

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
318	Lopinavir; Ritonavir	Nhóm 2	200mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	923.460	5.890	5.439.179.400	124.318	732.233.020
319	Lopinavir; Ritonavir	Nhóm 5	200mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	273.472	5.628	1.539.100.416	16.580	93.312.240
320	Lovastatin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	4.627.160	3.100	14.344.196.000	1.208.470	3.746.257.000
321	Lovastatin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	3.479.220	1.260	4.383.817.200	661.983	834.098.580
322	Lovastatin	Nhóm 1	20mg	Viên	Uống	Viên	3.815.160	3.500	13.353.060.000	1.073.280	3.756.480.000
323	Lovastatin	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	4.763.060	3.400	16.194.404.000	1.078.004	3.665.213.600
324	Lovastatin	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	8.020.700	1.540	12.351.878.000	2.006.145	3.089.463.300
325	Lovastatin	Nhóm 5	20mg	Viên	Uống	Viên	1.450.000	1.491	2.161.950.000	342.600	510.816.600
326	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	1.635.070	11.874	19.414.821.180	421.633	5.006.470.242
327	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	1.759.404	6.090	10.714.770.360	473.299	2.882.390.910
328	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	1.141.960	5.087	5.809.150.520	298.052	1.516.190.524
329	Metformin	Nhóm 1	1000mg	Viên	Uống	Viên	16.906.610	898	15.182.135.780	4.138.721	3.716.571.458
330	Metformin	Nhóm 2	1000mg	Viên	Uống	Viên	25.908.096	819	21.218.730.624	6.655.120	5.450.543.280
331	Metformin	Nhóm 3	1000mg	Viên	Uống	Viên	10.247.955	452	4.632.075.660	2.511.659	1.135.269.868
332	Metformin	Nhóm 4	1000mg	Viên	Uống	Viên	23.117.188	431	9.963.508.028	5.302.846	2.285.526.626
333	Metformin	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	12.719.412	650	8.267.617.800	3.169.454	2.060.145.100
334	Metformin	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	14.867.742	349	5.188.841.958	4.032.109	1.407.206.041
335	Metformin	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	15.648.435	147	2.300.319.945	4.371.091	642.550.377
336	Metformin	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	21.221.578	147	3.119.571.966	5.196.647	763.907.109
337	Metformin	Nhóm 2	750mg	Viên	Uống	Viên	9.992.998	1.680	16.788.236.640	2.608.541	4.382.348.880
338	Metformin	Nhóm 3	750mg	Viên	Uống	Viên	14.951.898	885	13.232.429.730	3.421.739	3.028.239.015
339	Metformin	Nhóm 4	750mg	Viên	Uống	Viên	12.692.208	819	10.394.918.352	3.045.990	2.494.665.810
340	Metformin	Nhóm 1	850mg	Viên	Uống	Viên	23.256.140	700	16.279.298.000	5.390.423	3.773.296.100
341	Metformin	Nhóm 2	850mg	Viên	Uống	Viên	28.563.256	460	13.139.097.760	7.487.260	3.444.139.600
342	Metformin	Nhóm 3	850mg	Viên	Uống	Viên	17.249.226	182	3.139.359.132	4.858.529	884.252.278

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
343	Metformin	Nhóm 4	850mg	Viên	Uống	Viên	29.392.698	168	4.937.973.264	6.598.089	1.108.478.952
344	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 2	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	6.201.110	8.600	53.329.546.000	1.606.526	13.816.123.600
345	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 3	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	3.720.920	4.900	18.232.508.000	937.622	4.594.347.800
346	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 4	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	2.832.300	2.800	7.930.440.000	583.770	1.634.556.000
347	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 2	500mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	3.002.875	7.600	22.821.850.000	813.426	6.182.037.600
348	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 3	500mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	2.070.710	7.500	15.530.325.000	424.853	3.186.397.500
349	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 4	500mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	820.880	7.400	6.074.512.000	167.496	1.239.470.400
350	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 2	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	5.138.740	7.644	39.280.528.560	1.149.102	8.783.735.688
351	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 3	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	2.160.050	7.300	15.768.365.000	595.359	4.346.120.700
352	Metformin; Sitagliptin	Nhóm 4	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	6.252.420	6.258	39.127.644.360	1.585.690	9.923.248.020
353	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 2	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	10.388.380	7.980	82.899.272.400	2.753.834	21.975.595.320
354	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 3	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	4.612.620	6.300	29.059.506.000	923.846	5.820.229.800
355	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 4	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	6.792.940	6.300	42.795.522.000	1.506.942	9.493.734.600
356	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 5	1000mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	2.134.900	6.250	13.343.125.000	489.170	3.057.312.500
357	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 2	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	10.477.670	7.980	83.611.806.600	2.767.421	22.084.019.580
358	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 3	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	3.670.140	6.300	23.121.882.000	897.862	5.656.530.600
359	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 4	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	4.107.120	6.153	25.271.109.360	1.003.646	6.175.433.838
360	Metformin; Vildagliptin	Nhóm 5	850mg; 50mg	Viên	Uống	Viên	1.403.400	6.153	8.635.120.200	276.220	1.699.581.660
361	Methadone	Nhóm 4	10mg/ml x 1000ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	11.900	275.100	3.273.690.000	1.365	375.511.500
362	Methocarbamol	Nhóm 2	1000mg	Viên	Uống	Viên	2.373.560	7.200	17.089.632.000	611.544	4.403.116.800
363	Methocarbamol	Nhóm 4	1000mg	Viên	Uống	Viên	9.154.340	2.289	20.954.284.260	2.512.009	5.749.988.601
364	Methocarbamol	Nhóm 5	1000mg	Viên	Uống	Viên	1.976.900	2.289	4.525.124.100	326.320	746.946.480
365	Methyl prednisolon	Nhóm 2	16mg	Viên	Uống	Viên	6.380.112	2.500	15.950.280.000	1.330.209	3.325.522.500
366	Methyl prednisolon	Nhóm 3	16mg	Viên	Uống	Viên	5.570.694	650	3.620.951.100	1.167.060	758.589.000
367	Methyl prednisolon	Nhóm 4	16mg	Viên	Uống	Viên	7.813.212	588	4.594.168.656	1.763.301	1.036.820.988

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
368	Methyl prednisolon	Nhóm 1	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	546.034	36.900	20.148.654.600	131.696	4.859.582.400
369	Methyl prednisolon	Nhóm 2	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	815.020	27.800	22.657.556.000	201.101	5.590.607.800
370	Methyl prednisolon	Nhóm 4	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	943.495	16.000	15.095.920.000	226.012	3.616.192.000
371	Metronidazol	Nhóm 1	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	950.714	17.000	16.162.138.000	233.866	3.975.722.000
372	Metronidazol	Nhóm 2	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	145.792	17.000	2.478.464.000	26.652	453.084.000
373	Metronidazol	Nhóm 4	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.604.248	7.000	11.229.736.000	388.814	2.721.698.000
374	Natri hyaluronat	Nhóm 1	20mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	21.951	1.045.000	22.938.795.000	6.115	6.390.175.000
375	Natri hyaluronat	Nhóm 2	20mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	71.357	525.000	37.462.425.000	19.981	10.490.025.000
376	Nebivolol	Nhóm 2	2,5mg	Viên	Uống	Viên	8.105.584	2.548	20.653.028.032	1.881.029	4.792.861.892
377	Nebivolol	Nhóm 3	2,5mg	Viên	Uống	Viên	8.497.928	1.890	16.061.083.920	1.996.980	3.774.292.200
378	Nebivolol	Nhóm 4	2,5mg	Viên	Uống	Viên	3.464.428	420	1.455.059.760	972.116	408.288.720
379	Nebivolol	Nhóm 1	5mg	Viên	Uống	Viên	6.224.980	7.200	44.819.856.000	1.684.080	12.125.376.000
380	Nebivolol	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	3.411.752	700	2.388.226.400	775.102	542.571.400
381	Nebivolol	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	4.462.380	1.580	7.050.560.400	946.440	1.495.375.200
382	Nebivolol	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	4.198.688	432	1.813.833.216	1.073.692	463.834.944
383	Nefopam	Nhóm 1	30mg	Viên	Uống	Viên	4.538.976	5.250	23.829.624.000	1.227.648	6.445.152.000
384	Nefopam	Nhóm 2	30mg	Viên	Uống	Viên	1.621.820	3.500	5.676.370.000	436.686	1.528.401.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
385	Nefopam	Nhóm 4	30mg	Viên	Uống	Viên	1.178.000	458	539.524.000	335.910	153.846.780
386	Nicardipin	Nhóm 1	10mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	374.481	125.000	46.810.125.000	104.958	13.119.750.000
387	Nicardipin	Nhóm 4	10mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	238.474	84.000	20.031.816.000	67.629	5.680.836.000
388	Nicorandil	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	5.048.190	3.500	17.668.665.000	1.028.123	3.598.430.500
389	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	13.464.260	1.995	26.861.198.700	3.842.859	7.666.503.705
390	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	Viên	Uống	Viên	10.350.394	3.167	32.779.697.798	2.714.038	8.595.358.346
391	Nifedipin	Nhóm 3	30mg	Viên	Uống	Viên	3.927.076	3.080	12.095.394.080	862.242	2.655.705.360
392	Nifedipin	Nhóm 5	30mg	Viên	Uống	Viên	684.496	3.080	2.108.247.680	162.628	500.894.240
393	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 1	4mg/4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	760.396	33.000	25.093.068.000	217.740	7.185.420.000
394	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 2	4mg/4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	42.631	23.982	1.022.376.642	9.173	219.986.886
395	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Nhóm 4	4mg/4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	491.440	9.345	4.592.506.800	136.471	1.275.321.495
396	Octreotid	Nhóm 1	0,1mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	93.034	97.860	9.104.307.240	24.886	2.435.343.960
397	Octreotid	Nhóm 2	0,1mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	84.110	57.000	4.794.270.000	21.524	1.226.868.000
398	Octreotid	Nhóm 4	0,1mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	177.290	80.000	14.183.200.000	49.240	3.939.200.000
399	Olanzapin	Nhóm 1	10mg	Viên	Uống	Viên	1.597.559	3.200	5.112.188.800	310.586	993.875.200
400	Olanzapin	Nhóm 2	10mg	Viên	Uống	Viên	1.390.640	464	645.256.960	203.856	94.589.184
401	Olanzapin	Nhóm 3	10mg	Viên	Uống	Viên	2.228.651	2.415	5.382.192.165	372.378	899.292.870

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
402	Olanzapin	Nhóm 4	10mg	Viên	Uống	Viên	6.467.969	180	1.164.234.420	1.506.273	271.129.140
403	Olanzapin	Nhóm 1	5mg	Viên	Uống	Viên	627.480	2.900	1.819.692.000	115.664	335.425.600
404	Olanzapin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	1.593.036	450	716.866.200	354.738	159.632.100
405	Olanzapin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	1.365.560	305	416.495.800	357.234	108.956.370
406	Omeprazol	Nhóm 1	40mg	Viên	Uống	Viên	6.296.290	5.600	35.259.224.000	1.479.403	8.284.656.800
407	Omeprazol	Nhóm 2	40mg	Viên	Uống	Viên	4.855.100	4.600	22.333.460.000	1.182.100	5.437.660.000
408	Omeprazol	Nhóm 4	40mg	Viên	Uống	Viên	5.494.099	292	1.604.276.908	993.560	290.119.520
409	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Viên	Uống	Viên	45.458.286	550	25.002.057.300	11.199.349	6.159.641.950
410	Paracetamol	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	19.020.096	267	5.078.365.632	4.967.928	1.326.436.776
411	Paracetamol	Nhóm 3	500mg	Viên	Uống	Viên	27.746.449	190	5.271.825.310	7.313.741	1.389.610.790
412	Paracetamol	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	54.444.602	74	4.028.900.548	13.069.861	967.169.714
413	Paracetamol	Nhóm 1	650mg	Viên	Uống	Viên	12.183.458	1.200	14.620.149.600	2.758.629	3.310.354.800
414	Paracetamol	Nhóm 2	650mg	Viên	Uống	Viên	6.031.328	258	1.556.082.624	1.517.208	391.439.664
415	Paracetamol	Nhóm 3	650mg	Viên	Uống	Viên	21.472.778	1.000	21.472.778.000	5.060.979	5.060.979.000
416	Paracetamol	Nhóm 4	650mg	Viên	Uống	Viên	7.098.102	149	1.057.617.198	1.449.477	215.972.073
417	Perindopril arginin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	5.225.024	4.100	21.422.598.400	1.120.736	4.595.017.600
418	Perindopril arginin	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	5.433.740	4.137	22.479.382.380	1.397.338	5.780.787.306
419	Perindopril arginin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	3.034.404	675	2.048.222.700	583.381	393.782.175
420	Perindopril arginin; Indapamid	Nhóm 1	5mg; 1,25mg	Viên	Uống	Viên	5.572.161	6.500	36.219.046.500	1.165.824	7.577.856.000
421	Perindopril arginin; Indapamid	Nhóm 4	5mg; 1,25mg	Viên	Uống	Viên	3.121.972	987	3.081.386.364	674.315	665.548.905
422	Piperacilin; Tazobactam	Nhóm 1	4g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.025.183	105.000	107.644.215.000	292.574	30.720.270.000
423	Piperacilin; Tazobactam	Nhóm 2	4g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	676.495	81.000	54.796.095.000	195.799	15.859.719.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
424	Piperacilin; Tazobactam	Nhóm 4	4g; 500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.137.068	69.993	79.586.800.524	333.858	23.367.722.994
425	Piroxicam	Nhóm 1	20mg	Viên	Uống	Viên	4.145.400	4.500	18.654.300.000	1.101.786	4.958.037.000
426	Piroxicam	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	2.267.640	4.494	10.190.774.160	511.340	2.297.961.960
427	Piroxicam	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	2.360.532	242	571.248.744	523.384	126.658.928
428	Pramipexol	Nhóm 1	0,18mg	Viên	Uống	Viên	2.234.522	7.500	16.758.915.000	534.623	4.009.672.500
429	Pramipexol	Nhóm 2	0,18mg	Viên	Uống	Viên	2.314.440	3.345	7.741.801.800	639.963	2.140.676.235
430	Pramipexol	Nhóm 4	0,18mg	Viên	Uống	Viên	809.270	2.999	2.427.000.730	223.533	670.375.467
431	Pregabalin	Nhóm 1	100mg	Viên	Uống	Viên	681.700	17.800	12.134.260.000	120.136	2.138.420.800
432	Pregabalin	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	1.588.360	8.400	13.342.224.000	417.210	3.504.564.000
433	Pregabalin	Nhóm 3	100mg	Viên	Uống	Viên	1.796.050	8.900	15.984.845.000	485.505	4.320.994.500
434	Pregabalin	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	1.708.000	1.974	3.371.592.000	473.600	934.886.400
435	Pyrazinamid	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	7.616.754	780	5.941.068.120	940.195	733.352.100
436	Pyrazinamid	Nhóm 5	500mg	Viên	Uống	Viên	921.704	780	718.929.120	105.294	82.129.320
437	Phenobarbital	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	720.920	315	227.089.800	144.967	45.664.605
438	Phenobarbital	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	977.221	273	266.781.333	154.080	42.063.840
439	Phenobarbital	Nhóm 5	100mg	Viên	Uống	Viên	281.200	273	76.767.600	48.040	13.114.920
440	Rabeprazol	Nhóm 1	20mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	622.991	134.000	83.480.794.000	152.051	20.374.834.000
441	Rabeprazol	Nhóm 2	20mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	539.886	112.000	60.467.232.000	136.639	15.303.568.000
442	Rabeprazol	Nhóm 4	20mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	491.570	68.000	33.426.760.000	48.231	3.279.708.000
443	Rebamipid	Nhóm 1	100mg	Viên	Uống	Viên	6.089.186	3.300	20.094.313.800	1.122.457	3.704.108.100
444	Rebamipid	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	1.509.240	3.200	4.829.568.000	281.390	900.448.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
445	Rebamipid	Nhóm 3	100mg	Viên	Uống	Viên	8.481.260	3.200	27.140.032.000	1.793.112	5.737.958.400
446	Rebamipid	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	7.265.540	690	5.013.222.600	2.064.990	1.424.843.100
447	Rifampicin	Nhóm 3	150mg	Viên	Uống	Viên	533.330	2.250	1.199.992.500	120.625	271.406.250
448	Rifampicin	Nhóm 4	150mg	Viên	Uống	Viên	1.258.728	2.250	2.832.138.000	294.460	662.535.000
449	Rifampicin	Nhóm 3	300mg	Viên	Uống	Viên	339.020	2.146	727.536.920	62.590	134.318.140
450	Rifampicin	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	384.270	2.146	824.643.420	81.409	174.703.714
451	Rifampicin; Isoniazid	Nhóm 4	150mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	16.108.996	1.748	28.158.525.008	1.891.733	3.306.749.284
452	Rifampicin; Isoniazid	Nhóm 5	150mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	2.534.800	1.748	4.430.830.400	389.214	680.346.072
453	Risperidon	Nhóm 1	2mg	Viên	Uống	Viên	4.867.961	4.000	19.471.844.000	1.123.086	4.492.344.000
454	Risperidon	Nhóm 2	2mg	Viên	Uống	Viên	2.462.943	635	1.563.968.805	522.378	331.710.030
455	Risperidon	Nhóm 3	2mg	Viên	Uống	Viên	1.396.192	2.415	3.371.803.680	314.328	759.102.120
456	Risperidon	Nhóm 4	2mg	Viên	Uống	Viên	2.357.940	420	990.334.800	489.088	205.416.960
457	Rivaroxaban	Nhóm 1	15mg	Viên	Uống	Viên	1.843.740	16.800	30.974.832.000	437.430	7.348.824.000
458	Rivaroxaban	Nhóm 2	15mg	Viên	Uống	Viên	1.288.616	9.550	12.306.282.800	243.425	2.324.708.750
459	Rivaroxaban	Nhóm 3	15mg	Viên	Uống	Viên	1.328.120	15.500	20.585.860.000	268.580	4.162.990.000
460	Rivaroxaban	Nhóm 4	15mg	Viên	Uống	Viên	1.414.136	1.490	2.107.062.640	265.624	395.779.760
461	Rivaroxaban	Nhóm 1	20mg	Viên	Uống	Viên	1.793.230	18.600	33.354.078.000	425.133	7.907.473.800
462	Rivaroxaban	Nhóm 2	20mg	Viên	Uống	Viên	1.241.310	3.000	3.723.930.000	258.531	775.593.000
463	Rivaroxaban	Nhóm 4	20mg	Viên	Uống	Viên	1.572.430	1.150	1.808.294.500	377.864	434.543.600
464	Rosuvastatin	Nhóm 1	5mg	Viên	Uống	Viên	3.476.281	3.480	12.097.457.880	785.095	2.732.130.600
465	Rosuvastatin	Nhóm 2	5mg	Viên	Uống	Viên	2.630.800	400	1.052.320.000	706.720	282.688.000
466	Rosuvastatin	Nhóm 3	5mg	Viên	Uống	Viên	2.431.610	565	1.373.859.650	494.082	279.156.330
467	Rosuvastatin	Nhóm 4	5mg	Viên	Uống	Viên	3.591.680	222	797.352.960	689.960	153.171.120
468	Salbutamol; Ipratropium	Nhóm 1	(2,5mg; 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	744.407	15.000	11.166.105.000	179.173	2.687.595.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
469	Salbutamol; Ipratropium	Nhóm 2	(2,5mg; 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	598.365	15.000	8.975.475.000	164.579	2.468.685.000
470	Salbutamol; Ipratropium	Nhóm 4	(2,5mg; 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.802.986	12.600	22.717.623.600	403.946	5.089.719.600
471	Salbutamol; Ipratropium	Nhóm 5	(2,5mg; 0,5mg)/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	1.070.554	11.550	12.364.898.700	286.190	3.305.494.500
472	Salmeterol; Fluticason (propionat)	Nhóm 2	(25mcg; 250mcg)/liều x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	193.964	100.800	19.551.571.200	50.220	5.062.176.000
473	Salmeterol; Fluticason (propionat)	Nhóm 5	(25mcg; 250mcg)/liều x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hô hấp	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	25.592	88.300	2.259.773.600	6.046	533.861.800
474	Saxagliptin	Nhóm 4	2,5mg	Viên	Uống	Viên	1.799.100	5.100	9.175.410.000	495.905	2.529.115.500
475	Sertralin	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	4.096.950	8.700	35.643.465.000	1.035.025	9.004.717.500
476	Sertralin	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	1.402.940	1.400	1.964.116.000	354.480	496.272.000
477	Sertralin	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	2.926.861	1.389	4.065.409.929	719.577	999.492.453
478	Sitagliptin	Nhóm 1	100mg	Viên	Uống	Viên	1.405.920	15.000	21.088.800.000	261.060	3.915.900.000
479	Sitagliptin	Nhóm 2	100mg	Viên	Uống	Viên	921.420	2.845	2.621.439.900	167.220	475.740.900
480	Sitagliptin	Nhóm 3	100mg	Viên	Uống	Viên	2.710.460	9.450	25.613.847.000	471.688	4.457.451.600
481	Sitagliptin	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	6.693.780	1.600	10.710.048.000	1.811.473	2.898.356.800
482	Sitagliptin	Nhóm 1	25mg	Viên	Uống	Viên	2.285.800	9.500	21.715.100.000	636.780	6.049.410.000
483	Sitagliptin	Nhóm 2	25mg	Viên	Uống	Viên	3.146.820	3.950	12.429.939.000	731.302	2.888.642.900
484	Sitagliptin	Nhóm 3	25mg	Viên	Uống	Viên	1.200.000	3.900	4.680.000.000	265.200	1.034.280.000
485	Sitagliptin	Nhóm 4	25mg	Viên	Uống	Viên	1.710.420	610	1.043.356.200	495.721	302.389.810
486	Sitagliptin	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	3.084.980	9.900	30.541.302.000	628.964	6.226.743.600
487	Sitagliptin	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	3.579.480	945	3.382.608.600	841.894	795.589.830
488	Sitagliptin	Nhóm 3	50mg	Viên	Uống	Viên	6.665.790	5.400	35.995.266.000	1.590.962	8.591.194.800

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
489	Sitagliptin	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	18.334.000	450	8.250.300.000	4.997.339	2.248.802.550
490	Sofosbuvir; Velpatasvir	Nhóm 1	400mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	225.458	267.750	60.366.379.500	61.815	16.550.966.250
491	Sofosbuvir; Velpatasvir	Nhóm 2	400mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	47.546	220.000	10.460.120.000	11.703	2.574.660.000
492	Sofosbuvir; Velpatasvir	Nhóm 4	400mg; 100mg	Viên	Uống	Viên	249.820	230.000	57.458.600.000	72.793	16.742.390.000
493	Streptomycin	Nhóm 4	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	76.461	4.298	328.629.378	19.361	83.213.578
494	Sucralfat	Nhóm 1	1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	4.409.540	8.500	37.481.090.000	1.170.366	9.948.111.000
495	Sucralfat	Nhóm 2	1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	2.478.400	5.000	12.392.000.000	568.698	2.843.490.000
496	Sucralfat	Nhóm 4	1g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói	5.826.556	3.000	17.479.668.000	1.519.746	4.559.238.000
497	Sugammadex	Nhóm 1	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	70.534	839.520	59.214.703.680	14.199	11.920.344.480
498	Sugammadex	Nhóm 2	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	16.156	729.000	11.777.724.000	4.836	3.525.444.000
499	Sugammadex	Nhóm 4	200mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	48.280	595.035	28.728.289.800	14.187	8.441.761.545
500	Sulpirid	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	3.159.329	2.600	8.214.255.400	411.476	1.069.837.600
501	Sulpirid	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	5.437.054	450	2.446.674.300	1.153.772	519.197.400
502	Sulpirid	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	7.052.939	170	1.198.999.630	1.594.603	271.082.510
503	Sultamicillin	Nhóm 2	750mg	Viên	Uống	Viên	1.252.322	26.000	32.560.372.000	278.989	7.253.714.000
504	Sultamicillin	Nhóm 4	750mg	Viên	Uống	Viên	273.040	11.900	3.249.176.000	55.401	659.271.900
505	Tamsulosin	Nhóm 1	0,4mg	Viên	Uống	Viên	3.029.590	12.000	36.355.080.000	650.365	7.804.380.000
506	Tamsulosin	Nhóm 2	0,4mg	Viên	Uống	Viên	1.700.420	3.500	5.951.470.000	346.290	1.212.015.000
507	Tamsulosin	Nhóm 3	0,4mg	Viên	Uống	Viên	1.995.230	3.300	6.584.259.000	456.044	1.504.945.200
508	Telmisartan	Nhóm 1	80mg	Viên	Uống	Viên	6.378.400	6.380	40.694.192.000	1.371.724	8.751.599.120
509	Telmisartan	Nhóm 2	80mg	Viên	Uống	Viên	5.323.264	717	3.816.780.288	864.782	620.048.694

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
510	Telmisartan	Nhóm 4	80mg	Viên	Uống	Viên	4.905.936	460	2.256.730.560	1.008.595	463.953.700
511	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 1	40mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	6.236.969	8.700	54.261.630.300	1.536.344	13.366.192.800
512	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 2	40mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	5.579.728	813	4.536.318.864	1.365.224	1.109.927.112
513	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 3	40mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	13.955.880	3.990	55.683.961.200	3.210.732	12.810.820.680
514	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 4	40mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	5.284.326	310	1.638.141.060	967.598	299.955.380
515	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 1	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	2.662.620	15.351	40.873.879.620	699.726	10.741.493.826
516	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 2	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	778.904	4.760	3.707.583.040	159.490	759.172.400
517	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 3	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	4.877.766	7.749	37.797.808.734	1.084.447	8.403.379.803
518	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 4	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	1.446.656	1.995	2.886.078.720	278.095	554.799.525
519	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 1	80mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	156.450	10.060	1.573.887.000	44.975	452.448.500
520	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 2	80mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	339.984	5.420	1.842.713.280	25.850	140.107.000
521	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 3	80mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	3.228.600	8.200	26.474.520.000	804.356	6.595.719.200
522	Telmisartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 4	80mg; 25mg	Viên	Uống	Viên	343.656	1.450	498.301.200	75.825	109.946.250
523	Tenofovir disoproxil fumarat	Nhóm 1	300mg	Viên	Uống	Viên	3.192.140	28.000	89.379.920.000	671.374	18.798.472.000
524	Tenofovir disoproxil fumarat	Nhóm 2	300mg	Viên	Uống	Viên	7.349.066	1.450	10.656.145.700	1.667.921	2.418.485.450
525	Tenofovir disoproxil fumarat	Nhóm 3	300mg	Viên	Uống	Viên	5.339.576	2.380	12.708.190.880	1.431.696	3.407.436.480
526	Tenofovir disoproxil fumarat	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	8.222.830	1.342	11.035.037.860	1.910.825	2.564.327.150
527	Ticagrelor	Nhóm 1	90mg	Viên	Uống	Viên	2.174.160	14.500	31.525.320.000	568.270	8.239.915.000
528	Ticagrelor	Nhóm 2	90mg	Viên	Uống	Viên	350.000	7.540	2.639.000.000	100.492	757.709.680
529	Ticagrelor	Nhóm 3	90mg	Viên	Uống	Viên	968.040	12.500	12.100.500.000	216.908	2.711.350.000
530	Ticagrelor	Nhóm 4	90mg	Viên	Uống	Viên	117.936	2.479	292.363.344	12.433	30.821.407
531	Ticarcillin; Acid clavulanic	Nhóm 2	3g; 0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	247.655	165.000	40.863.075.000	59.010	9.736.650.000
532	Ticarcillin; Acid clavulanic	Nhóm 4	3g; 0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	239.720	98.000	23.492.560.000	65.992	6.467.216.000

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
533	Tigecyclin	Nhóm 2	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	53.258	695.000	37.014.310.000	14.032	9.752.240.000
534	Tigecyclin	Nhóm 4	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	16.480	690.000	11.371.200.000	2.809	1.938.210.000
535	Tofisopam	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	1.407.568	7.800	10.979.030.400	286.589	2.235.394.200
536	Tofisopam	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	920.190	7.725	7.108.467.750	139.953	1.081.136.925
537	Trihexyphenidyl	Nhóm 4	2mg	Viên	Uống	Viên	4.626.170	139	643.037.630	1.174.030	163.190.170
538	Trihexyphenidyl	Nhóm 5	2mg	Viên	Uống	Viên	675.440	139	93.886.160	136.318	18.948.202
539	Trimetazidin	Nhóm 2	35mg	Viên	Uống	Viên	25.803.074	460	11.869.414.040	6.331.487	2.912.484.020
540	Trimetazidin	Nhóm 3	35mg	Viên	Uống	Viên	30.236.594	420	12.699.369.480	6.437.881	2.703.910.020
541	Trimetazidin	Nhóm 4	35mg	Viên	Uống	Viên	32.898.044	414	13.619.790.216	7.740.656	3.204.631.584
542	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 1	300mg	Viên	Uống	Viên	1.914.900	15.950	30.542.655.000	537.589	8.574.544.550
543	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 2	300mg	Viên	Uống	Viên	2.012.420	3.400	6.842.228.000	557.096	1.894.126.400
544	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 4	300mg	Viên	Uống	Viên	5.029.250	2.078	10.450.781.500	1.409.118	2.928.147.204
545	Valproat natri	Nhóm 1	200mg	Viên	Uống	Viên	1.037.100	2.479	2.570.970.900	156.858	388.850.982
546	Valproat natri	Nhóm 2	200mg	Viên	Uống	Viên	629.552	2.100	1.322.059.200	121.636	255.435.600
547	Valproat natri	Nhóm 4	200mg	Viên	Uống	Viên	2.327.108	1.180	2.745.987.440	449.078	529.912.040
548	Valproat natri	Nhóm 5	200mg	Viên	Uống	Viên	536.800	1.180	633.424.000	59.500	70.210.000
549	Valproat natri	Nhóm 2	500mg	Viên	Uống	Viên	2.704.120	2.625	7.098.315.000	659.336	1.730.757.000
550	Valproat natri	Nhóm 4	500mg	Viên	Uống	Viên	2.320.860	2.400	5.570.064.000	508.569	1.220.565.600
551	Valproat natri	Nhóm 5	500mg	Viên	Uống	Viên	578.600	2.400	1.388.640.000	46.100	110.640.000
552	Valproat natri; Valproic acid	Nhóm 1	333mg; 145mg	Viên	Uống	Viên	1.246.540	6.972	8.690.876.880	307.190	2.141.728.680
553	Valproat natri; Valproic acid	Nhóm 3	333mg; 145mg	Viên	Uống	Viên	5.888.309	6.700	39.451.670.300	1.351.777	9.056.905.900
554	Valproat natri; Valproic acid	Nhóm 4	333mg; 145mg	Viên	Uống	Viên	1.348.960	6.700	9.038.032.000	374.343	2.508.098.100
555	Valsartan	Nhóm 1	160mg	Viên	Uống	Viên	3.834.370	6.180	23.696.406.600	955.667	5.906.022.060

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)
556	Valsartan	Nhóm 2	160mg	Viên	Uống	Viên	2.864.944	3.095	8.867.001.680	625.592	1.936.207.240
557	Valsartan	Nhóm 3	160mg	Viên	Uống	Viên	3.851.080	4.290	16.521.133.200	905.660	3.885.281.400
558	Valsartan	Nhóm 4	160mg	Viên	Uống	Viên	2.693.746	960	2.585.996.160	585.099	561.695.040
559	Valsartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 1	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	4.542.380	8.900	40.427.182.000	955.770	8.506.353.000
560	Valsartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 2	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	1.581.414	1.397	2.209.235.358	278.142	388.564.374
561	Valsartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 3	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	975.820	7.200	7.025.904.000	176.940	1.273.968.000
562	Valsartan; Hydroclorothiazid	Nhóm 4	80mg; 12,5mg	Viên	Uống	Viên	3.828.276	735	2.813.782.860	904.442	664.764.870
563	Vancomycin	Nhóm 1	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	388.864	94.483	36.741.037.312	100.530	9.498.375.990
564	Vancomycin	Nhóm 2	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	442.878	75.000	33.215.850.000	120.950	9.071.250.000
565	Vancomycin	Nhóm 4	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	445.013	32.000	14.240.416.000	108.281	3.464.992.000
566	Vancomycin	Nhóm 1	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	688.278	68.985	47.480.857.830	158.342	10.923.222.870
567	Vancomycin	Nhóm 2	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	532.924	28.049	14.947.985.276	124.726	3.498.439.574
568	Vancomycin	Nhóm 4	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Tiêm/ Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Bình/ Túi/ Gói/ Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Tuýp	872.624	15.000	13.089.360.000	186.753	2.801.295.000
569	Vildagliptin	Nhóm 1	50mg	Viên	Uống	Viên	3.724.920	6.475	24.118.857.000	921.740	5.968.266.500
570	Vildagliptin	Nhóm 2	50mg	Viên	Uống	Viên	4.148.150	2.625	10.888.893.750	741.789	1.947.196.125
571	Vildagliptin	Nhóm 3	50mg	Viên	Uống	Viên	1.554.240	3.690	5.735.145.600	440.096	1.623.954.240
572	Vildagliptin	Nhóm 4	50mg	Viên	Uống	Viên	10.566.640	680	7.185.315.200	3.030.128	2.060.487.040
	CỘNG	**572**							**10.837.144.529.420**		**2.633.801.078.578**

Ghi chú:

- Tên hoạt chất ghi tại cột (2) là thành phần có hoạt tính của thuốc. Thuốc có dạng muối khác của hoạt chất ghi tại Cột (2) được dự thầu nếu có cùng chỉ định với hoạt chất ghi trong danh mục thuốc.

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)*(9)	(11)	(12)=(9)*(11)

- Thuốc dự thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nồng độ/hàm lượng khi đồng thời thỏa mãn:

a) Cùng hoạt chất gốc (acid hoặc base) với hoạt chất ghi trong Danh mục;

b) Có cùng chỉ định với hoạt chất ghi trong Danh mục;

c) Hàm lượng/nồng độ của dạng muối hoặc hàm lượng/nồng độ sau quy đổi theo dạng acid hoặc base bằng đúng hàm lượng/nồng độ của thuốc ghi tại Cột (4).

- Việc dự thầu của thuốc có dạng bào chế khác với dạng bào chế ghi tại Cột (5) thực hiện theo quy định về đấu thầu thuốc.

- Đường dùng của thuốc ghi tại Cột (6) thực hiện theo quy định về nguyên tắc,tiêu chí xây dựng, cập nhật, ghi thông tin, cấu trúc danh mục và hướng dẫn thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.

- Thuốc có quy cách đóng gói khác với cách ghi đơn vị tính tại Cột (7) được dự thầu nếu có hoạt chất và nồng độ/hàm lượng tương đương ghi trong danh mục thuốc.

Gói thầu thuốc Generic

- Tổng số khoản: 572 - Trị giá: 10.837.144.529.420 đồng

+ Nhóm 1: 120 - Trị giá: 3.723.398.221.728 đồng

+ Nhóm 2: 163 - Trị giá: 3.278.882.237.900 đồng

+ Nhóm 3: 79 - Trị giá: 1.378.639.536.803 đồng

+ Nhóm 4: 173 - Trị giá: 2.070.196.941.893 đồng

+ Nhóm 5: 37 - Trị giá: 386.027.591.096 đồng

Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: 10.837.144.529.420 đồng

(Bằng chữ: Mười nghìn tám trăm ba mươi bảy tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CÁC HOẠT CHẤT KHÔNG LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THUỘC DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2027-2028

(Đính kèm Quyết định số 1420 /QĐ-BVAB ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Đơn vị mua sắm tập trung đối với thuốc – Giám đốc Bệnh viện An Bình)

STT	Hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Clorpromazin	Nhóm 4	100mg	Viên	Uống	Viên	4.000
2	Darunavir	Nhóm 5	600mg	Viên	Uống	Viên	45.960
3	Ritonavir	Nhóm 5	100mg	Viên	Uống	Viên	51.380
	CỘNG	**3**					